

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		2.877.577.830.664	3.065.221.981.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.289.575.022	465.453.657.673
1. Tiền	111	1.V	40.289.575.022	465.453.657.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.371.095.890	19.634.745.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121			29.857.641.449
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			(10.222.896.249)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.371.095.890	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.797.772.595	640.627.989.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.V	420.943.407.195	489.607.518.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.V	66.017.947.527	46.808.583.199
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.V	3.878.331.988	6.693.293.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.V	115.958.085.885	97.518.595.098
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.086.744.909.316	1.923.351.461.886
1. Hàng tồn kho	141	6.V	2.086.744.909.316	1.923.351.461.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.374.477.841	16.154.126.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.V	7.574.978.377	9.238.218.278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.671.720	1.322.908.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.794.827.744	5.592.999.480
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.704.000.401.413	1.680.183.890.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		259.700.342.026	260.594.342.026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		190.303.070.323	190.303.070.323
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.V	69.397.271.703	70.291.271.703
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.820.752.432	13.667.389.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.V	12.319.784.300	13.158.208.819
- Nguyên giá	222		29.813.150.747	29.769.059.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.493.366.447)	(16.610.851.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.V	500.968.132	509.180.724
- Nguyên giá	228		624.157.000	624.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123.188.868)	(114.976.276)
III. Bất động sản đầu tư	230		125.435.814.893	126.880.373.221
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.020.017.985)	(17.575.459.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.127.273.868	222.062.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.V	1.127.273.868	222.062.503
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11.V	1.298.235.140.723	1.272.348.673.766
1. Đầu tư vào công ty con	251		278.993.021.891	278.248.062.147
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		933.895.779.799	942.564.241.545
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		224.743.792.016	181.988.343.420
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(141.397.452.983)	(132.451.973.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.681.077.471	6.471.049.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.V	6.681.077.471	6.471.049.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.581.578.232.077	4.745.405.871.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		2.057.088.931.414	2.231.907.005.637
I. Nợ ngắn hạn	310		713.042.601.006	917.964.003.277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.V	55.942.105.932	79.206.968.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.604.839.702	224.195.715.671
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.V	3.801.275.987	4.182.738.402
4. Phải trả người lao động	314		2.828.027.321	4.936.693.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.V	27.759.923.413	86.621.650.455
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15.V	1.687.117.996	3.374.235.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.V	249.691.982.863	272.667.879.164
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.V	136.125.231.417	239.564.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.602.096.375	3.214.122.133
II. Nợ dài hạn	330		1.344.046.330.408	1.313.943.002.360
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15.V	144.810.931.308	144.810.931.308
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.V	7.817.302.076	817.302.076
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.V	1.180.022.323.909	1.156.918.995.861
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.395.773.115	11.395.773.115
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		2.524.489.300.663	2.513.498.865.698
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.524.489.300.663	2.513.498.865.698
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.V	1.787.436.200.000	1.787.436.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		386.568.251.707	386.568.251.707
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.V	159.220.864.853	154.721.177.279
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	18.V	191.263.984.103	184.773.236.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173.593.549.138	139.776.360.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.670.434.965	44.996.875.745
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)	440		4.581.578.232.077	4.745.405.871.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

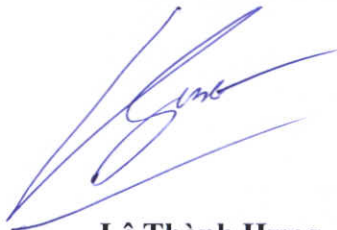
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		981.372.571	981.372.571
5. Ngoại tệ các loại		989,38	988,91
	USD	989,38	988,91
	EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Vũng tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	89.371.714.521	113.404.468.628	35.256.126.523	123.628.492.896
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	1.110.162.292	1.415.802.172	4.275.402.048	4.447.301.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	88.261.552.229	111.988.666.456	30.980.724.475	119.181.191.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	71.004.269.531	87.751.886.297	30.074.564.910	96.812.675.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.257.282.698	24.236.780.159	906.159.565	22.368.515.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.013.158.246	21.350.019.901	4.220.210.177	7.214.418.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(2.416.093.389)	(865.741.070)	1.726.451.390	(6.992.901.037)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		169.922.432	208.122.432	964.740.504	1.845.271.777
8. Chi phí bán hàng	24		2.543.107.686	3.300.206.310	89.527.273	201.358.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.875.784.553	19.161.676.724	7.274.909.489	14.684.554.816
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.267.642.094	23.990.658.096	(3.964.518.410)	21.689.922.320
11. Thu nhập khác	31	VI.7	503.781.752	573.720.242	1.618.167.798	1.786.990.696
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.137.407.587	2.187.411.320	532.105.102	662.529.367
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.633.625.835)	(1.613.691.078)	1.086.062.696	1.124.461.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.634.016.259	22.376.967.018	(2.878.455.714)	22.814.383.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.663.082.886	4.706.532.053	-	5.652.424.660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.970.933.373	17.670.434.965	(2.878.455.714)	17.161.958.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Vũng tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu


Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.840.500.332	196.638.879.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(240.370.573.983)	(199.425.115.037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.088.425.528)	(17.962.857.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(143.791.479.292)	(79.649.945.365)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.105.237.392)	(5.112.266.726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.094.661.787	2.162.273.983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.095.258.321)	(11.591.001.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh	20		(215.515.812.397)	(114.940.033.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TS dài hạn khác	21		(44.090.909)	(54.097.769)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.371.095.890)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.521.163.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.818.172.659)	(27.976.429.243)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		459.780.000	42.210.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		16.544.455.103	778.790.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.707.961.355)	14.958.263.085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.498.459.684	1.051.265.052.438
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103.438.768.583)	(500.787.417.989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.940.308.899)	550.477.634.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(395.164.082.651)	450.495.863.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		465.453.657.673	33.135.754.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		70.289.575.022	483.631.618.101

Vũng tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22-09-2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
 - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
- Vốn điều lệ: 1.787.436.200.000 đồng Việt Nam (VND).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.

- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

4- Cấu trúc doanh nghiệp:

a- Danh sách các công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản....	64,75%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC (a)	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng...	100%
Công ty CP Sông Đà DIC (b)	Đầu tư xây dựng dự án theo hình thức BOT, BT; kinh doanh bất động sản...	55,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	94,77 %

b- Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	28,00%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	41,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	Sản xuất cấu kiện bê tông...	33,57%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công xây dựng các công trình dân dụng...	32,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	40,83%

c- Danh sách các liên doanh

Tên liên doanh	Tỷ lệ Góp vốn
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Mỹ Xuân - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án khu dân cư tại xã Hiệp Phước	38,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2015 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Số đầu kỳ đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chi tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
- Tiền mặt	4.443.831.265	5.503.908.251
- Tiền gửi ngân hàng	35.845.743.757	459.949.749.422
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	30.000.000.000	
Cộng	70.289.575.022	465.453.657.673
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	123.365.747.659	160.983.014.293
b- Phải thu các bên liên quan ngắn hạn	297.577.659.536	328.624.504.182
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>		<i>12.238.605</i>
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	<i>170.749.150</i>	<i>15.221.580</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	<i>49.283.672</i>	<i>46.019.672</i>
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam</i>	<i>2.793.010.590</i>	<i>543.905.701</i>

<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	221.299.927.704	254.739.927.704
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	73.264.688.420	73.264.688.420
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>		2.502.500
c- Phải thu khách hàng dài hạn		
d- Phải thu các bên liên quan dài hạn	190.303.070.323	190.303.070.323
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	31.350.000.000	31.350.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	109.897.032.629	109.897.032.629
<i>Phan Văn Bình</i>	20.369.021.195	20.369.021.195
<i>Nguyễn Vũ Tuấn</i>	20.369.016.499	20.369.016.499
<i>Lê Văn Hương</i>	8.318.000.000	8.318.000.000
Cộng	611.246.477.518	679.910.588.798
3- Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
Trả trước cho các bên liên quan	192.274.325	546.111.000
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	192.274.325	546.111.000
Các nhà cung cấp khác	65.825.673.202	46.262.472.199
Cộng	66.017.947.527	46.808.583.199
4- Phải thu về cho vay	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
a) Cho vay ngắn hạn	3.878.331.988	6.693.293.000
Công Ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) Số 2	-	500.000.000
Công Ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	1.928.837.000	2.800.000.000
Công Ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	1.450.000.000	1.600.000.000
Công Ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	499.494.988	1.793.293.000
b) Cho vay dài hạn	69.397.271.703	70.291.271.703
Công Ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) Số 2	3.042.447.000	3.936.447.000
Công Ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	4.320.006.149	4.320.006.149
Công Ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	3.205.000.000	3.205.000.000
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Cấu kiện Bê tông DIC - Tín Nghĩa	131.014.760	131.014.760
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	44.242.803.794	44.242.803.794
Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	4.456.000.000	4.456.000.000
Cộng	73.275.603.691	76.984.564.703

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	115.958.085.885	97.518.595.098
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Tạm ứng	72.952.277.671	57.074.721.750
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	43.005.808.214	40.443.873.348
Phải thu các bên liên quan	15.412.123.127	16.444.163.225
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	<i>3.153.543.665</i>	<i>2.732.595.643</i>
<i>Cty CP Du lịch và thương mại DIC</i>	<i>3.990.883.500</i>	<i>7.476.196.789</i>
<i>Cty CP DTPTXD Khoáng sản miền trung</i>	<i>1.814.563.183</i>	<i>1.517.634.364</i>
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	<i>4.924.817.226</i>	<i>4.296.345.004</i>
<i>Công ty CP Xây dựng Hội An</i>	<i>289.962.972</i>	<i>289.962.972</i>
<i>Cty CP DTPTXD số 2</i>	<i>288.241.061</i>	<i>13.256.944</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	<i>101.671.509</i>	<i>101.671.509</i>
<i>Công ty CP Sông Đà DIC</i>		<i>16.500.000</i>
<i>Cty CP DTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu</i>	<i>848.440.011</i>	
<i>Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa</i>		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	707.096.066	602.361.083
Phải thu khác	26.886.589.021	23.397.349.040
b) Dài hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	115.958.085.885	97.518.595.098

6- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
Nguyên liệu, vật liệu:	2.691.703.016	3.634.044.640
Chi phí SX, KD dở dang:	2.079.325.070.738	1.914.446.202.693
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	<i>93.830.473.468</i>	<i>93.349.455.883</i>
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>704.638.181.490</i>	<i>666.283.704.383</i>
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	<i>1.764.791.930</i>	<i>1.643.411.220</i>
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	<i>4.249.994.758</i>	<i>3.065.544.677</i>
<i>Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GD 1)</i>	<i>133.629.274.347</i>	<i>124.056.567.060</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GD 2)</i>	<i>123.794.086.469</i>	<i>58.982.411.634</i>
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>589.698.998.097</i>	<i>528.637.017.452</i>
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>102.968.142.627</i>	<i>102.416.639.777</i>
<i>Dự án khu biệt thự An Sơn , Tp. Đà Lạt</i>	<i>112.461.394.094</i>	<i>123.309.217.073</i>
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	<i>5.317.560.738</i>	<i>5.285.895.738</i>
<i>Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền</i>	<i>231.156.302</i>	<i>231.156.302</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	<i>62.312.071.598</i>	<i>30.492.256.442</i>
<i>Dự án Thủy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu</i>	<i>120.009.327.405</i>	<i>128.432.921.939</i>
<i>Dự án KCN Thành Thới, Mô Cày Nam, Bến Tre</i>	<i>16.331.990</i>	<i>16.331.990</i>
<i>Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa</i>	<i>2.473.326.851</i>	<i>2.192.903.084</i>
<i>Dự án dân cư Cống Bà Dưng</i>		<i>34.659.302</i>
<i>Chi phí dở dang khác</i>	<i>21.929.958.574</i>	<i>46.016.108.737</i>
Hàng hóa bất động sản	4.728.135.562	5.271.214.553
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.086.744.909.316	1.923.351.461.886
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.086.744.909.316	1.923.351.461.886
7- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	7.574.978.377	9.238.218.278
Công cụ dụng cụ		159.755.760
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	7.211.029.640	8.803.511.394
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	102.293.814	204.587.628

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	261.654.923	70.363.496
b) dài hạn	6.681.077.471	6.471.049.067
Công cụ dụng cụ	210.028.404	
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.325.477.979	5.325.477.979
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.145.571.088	1.145.571.088
Cộng	14.256.055.848	15.709.267.345

8- Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.047.279.836	34.080.000	16.712.314.669	1.640.430.787	334.954.546	29.769.059.838
Tăng trong kỳ				44.090.909		44.090.909
- Mua trong kỳ				44.090.909		44.090.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.047.279.836	34.080.000	16.712.314.669	1.684.521.696	334.954.546	29.813.150.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.000.471.031	34.080.000	10.757.968.987	1.533.224.938	285.106.063	16.610.851.019
Tăng trong kỳ	165.091.322		689.852.678	21.207.792	6.363.636	882.515.428
- Khấu hao trong kỳ	165.091.322		689.852.678	21.207.792	6.363.636	882.515.428
- Tặng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.165.562.353	34.080.000	11.447.821.665	1.554.432.730	291.469.699	17.493.366.447
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7.046.808.805		5.954.345.682	107.205.849	49.848.483	13.158.208.819
- Tại ngày cuối kỳ	6.881.717.483		5.264.493.004	130.088.966	43.484.847	12.319.784.300

9- Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	114.976.276					114.976.276
- Khấu hao trong kỳ	8.212.592					8.212.592
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	123.188.868					123.188.868
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	509.180.724					509.180.724
- Tại ngày cuối kỳ	500.968.132					500.968.132

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa Văn phòng Tổng công ty	905.211.365	
DA mỏ đá Soklu-Gia Kiệm, Thống Nhất	222.062.503	222.062.503
Cộng	1.127.273.868	222.062.503

	30/06/2015			01/01/2015				
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
11- Đầu tư tài chính dài hạn:								
11.1- Đầu tư vào công ty con			278.993.021.891	(74.581.264.483)	-	278.248.062.147	(71.013.523.307)	-
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	775.100	51,67%	7.751.000.000	(5.341.458.700)		7.751.000.000	(5.465.821.630)	
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	7.745.373	68,58%	75.389.000.000			75.389.000.000		
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	8.339.982	94,77%	83.399.820.000	(40.653.703.759)		83.399.820.000	(38.049.463.638)	
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền trung	1.985.794	64,75%	19.857.940.000	(13.093.762.255)		19.857.940.000	(12.005.898.270)	
Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	7.159.526	87,80%	71.595.261.891	(4.061.430.024)		70.850.302.147	(4.061.430.024)	
Công ty Cổ phần Sông Đà DIC	1.100.000	55,00%	11.000.000.000	(6.648.369.929)		11.000.000.000	(6.648.369.929)	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	-	100,0%	10.000.000.000	(4.782.539.816)		10.000.000.000	(4.782.539.816)	
11.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			933.895.779.799	(57.423.505.305)	-	942.564.241.545	(53.685.764.138)	-
+ Công ty liên kết			849.180.154.031	(57.423.505.305)	-	849.180.154.031	(53.685.764.138)	-
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	1.259.994	36,00%	17.982.564.000			17.982.564.000		
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	1.050.000	41,67%	11.963.025.000	(3.426.273.163)		11.963.025.000	(1.852.198.837)	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	899.100	29,97%	10.401.226.893			10.401.226.893		
Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương		28,00%	6.205.891.498			6.205.891.498		
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	481.500	42,67%	4.815.000.000			4.815.000.000		
Công ty CP ĐTPPT - DIC Phương Nam	18.920.000	41,00%	189.200.000.000			189.200.000.000		
Công ty CP Vina Đại Phước	45.080.000	28,00%	450.800.000.000	(3.245.018.490)		450.800.000.000	(1.269.528.160)	
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	86.220.344.334	(2.760.979.828)		86.220.344.334	(2.572.803.317)	
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Tin Nghĩa	1.308.100	43,60%	13.081.000.000	(10.982.695.522)		13.081.000.000	(10.982.695.522)	
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	7.350.000	40,83%	34.511.962.306	(34.511.962.306)		34.511.962.306	(34.511.962.306)	
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	2.399.914	32,00%	23.999.140.000	(2.496.575.996)		23.999.140.000	(2.496.575.996)	

+ Liên doanh			84.715.625.768	-	-	93.384.087.514	-
Dự án Xuân Thới Thượng – DIC Intraco	40,00%		3.000.000.000			3.000.000.000	
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch	37,76%					10.384.087.514	
CN Công ty CP Đầu tư xây dựng ATA	80,00%		81.715.625.768			80.000.000.000	
11.3 - Đầu tư dài hạn khác			226.743.792.016	(9.392.683.195)	-	213.845.984.869	(17.975.582.150)
+ Cổ phiếu			224.743.792.016	(9.392.683.195)	-	211.845.984.869	(17.975.582.150)
Công ty CP DIC số 4	763.980	14,55%	7.369.504.500			7.369.504.500	(1.028.470.500)
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	2.531.377	10,09%	32.162.124.096			22.488.136.949	(9.194.425.749)
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000			68.000.000.000	
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000			24.000.000.000	
Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	143.000	9,02%	1.240.000.000	(427.523.021)		1.240.000.000	
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	-	0,00%	-			459.780.000	
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000			6.000.000.000	
Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000			20.000.000.000	
Công ty CP Sông Đà 25	428.300	9,86%	4.038.063.420	(4.038.063.420)		4.038.063.420	(3.695.423.420)
Công ty TNHH J&D Đại An	846.900	5,00%	8.469.000.000	(6.124.754)		8.469.000.000	(4.382.481)
Công ty TNHH Taekwang - DIC	3.802.500	10,00%	38.025.000.000			38.025.000.000	
Ủy thác đầu tư - Mã DC2	211.800	8,4%	3.706.500.000	(3.007.560.000)		3.706.500.000	(3.049.920.000)
Ủy thác đầu tư - Mã DIC	1.169.070	4,66%	11.733.600.000	(1.913.412.000)		8.050.000.000	(1.002.960.000)
+ Công trái, trái phiếu			2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Trái phiếu NH NN&PTNT Đồng Nai			2.000.000.000			2.000.000.000	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn			1.439.632.593.706	(141.397.452.983)	-	1.434.658.288.561	(142.674.869.595)

12- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 30/06/2015		Số đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	31.591.582.209	31.591.582.209	65.328.871.927	65.328.871.927
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	15.730.538.563	15.730.538.563	33.409.126.339	33.409.126.339
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	7.091.188.563	7.091.188.563	5.254.926.339	5.254.926.339
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm</i>	8.639.350.000	8.639.350.000	28.154.200.000	28.154.200.000
- Phải trả các đối tượng khác	15.861.043.646	15.861.043.646	31.919.745.588	31.919.745.588
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	24.350.523.723	24.350.523.723	13.878.096.136	13.878.096.136
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	18.067.233.052	18.067.233.052	5.666.184.057	5.666.184.057
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	312.414.347	312.414.347	3.391.865.471	3.391.865.471
<i>Công ty CP Sông Đà DIC</i>	772.311.998	772.311.998	1.125.209.371	1.125.209.371
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	3.473.340.049	3.473.340.049	3.474.837.237	3.474.837.237
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	1.725.224.277	1.725.224.277		
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>		-	220.000.000	220.000.000
Cộng	55.942.105.932	55.942.105.932	79.206.968.063	79.206.968.063
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	334.366.740			334.366.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.797.206.466	4.706.532.053	5.105.237.392	3.398.501.127
- Thuế thu nhập cá nhân	51.165.196	903.526.563	886.283.639	68.408.120
- Tiền thuê đất		45.990.000	45.990.000	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.182.738.402	5.659.048.616	6.040.511.031	3.801.275.987
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	5.592.999.480	410.472.432	612.300.696	5.794.827.744
Cộng	5.592.999.480	410.472.432	612.300.696	5.794.827.744

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
14- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	27.759.923.413	86.621.650.455
Lãi trái phiếu phải trả	12.500.000.000	76.250.000.000
Lãi vay phải trả	6.817.190.749	9.372.866.454
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	8.442.732.664	998.784.001
b) Dài hạn	-	-
Lãi trái phiếu phải trả		
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác		
Cộng	27.759.923.413	86.621.650.455
15- Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	1.687.117.996	3.374.235.992
Cộng	1.687.117.996	3.374.235.992
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	144.810.931.308	144.810.931.308
Cộng	144.810.931.308	144.810.931.308
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng		
16- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	249.691.982.863	272.667.879.164
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	337.366.861	281.404.079
- Bảo hiểm xã hội	171.579.080	-
- Bảo hiểm y tế	27.464.223	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	34.322.722.979	34.322.722.979
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.233.262.500	380.000.000
- Cổ tức phải trả	74.309.873.205	74.309.873.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.289.714.015	163.373.878.901

Trong đó: các khoản có giá trị lớn

<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	19.691.637.119	19.691.637.119
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên</i>	44.854.778.345	88.292.053.265
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam</i>	330.036.732	598.123.484
<i>Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	8.424.590.054	8.282.846.743
<i>Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư</i>	26.376.206.521	25.709.262.748
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2</i>		400.607.503
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	788.732.465	1.000.000.000
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	7.111.697.483	1.354.382.985
<i>Công ty Cp ĐTPTXD Thanh Bình</i>	8.197.837.439	
<i>Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Kim Ngân Phát</i>	7.838.450.000	
<i>Tiền sử dụng đất DA Chí Linh</i>		2.205.528.590
<i>Các khoản phải trả khác</i>	15.675.747.857	15.839.436.464
b) Dài hạn	7.817.302.076	817.302.076
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	7.817.302.076	817.302.076
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	817.302.076	817.302.076
<i>Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC</i>	7.000.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

	Số cuối kỳ 30/06/2015		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17- Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	136.125.231.417	136.125.231.417	-	103.438.768.583	239.564.000.000	239.564.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>			<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển-CN Vũng Tàu</i>	-	-		<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Đồng Nai</i>	<i>112.093.231.417</i>	<i>112.093.231.417</i>		<i>77.906.768.583</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>190.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu</i>	<i>23.932.000.000</i>	<i>23.932.000.000</i>		<i>23.932.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>
b) Vay dài hạn	192.460.053.727	192.460.053.727	21.498.459.684	-	170.961.594.043	170.961.594.043
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển-CN Vũng Tàu</i>	<i>11.002.461.431</i>	<i>11.002.461.431</i>	<i>11.002.461.431</i>			
<i>NH NN&PTNT VN - CN Đồng Nai</i>	<i>157.427.592.296</i>	<i>157.427.592.296</i>	<i>10.495.998.253</i>		<i>146.931.594.043</i>	<i>146.931.594.043</i>
<i>NH TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu</i>	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>			<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>
c) Trái phiếu phát hành	987.562.270.182	987.562.270.182	1.604.868.364	-	985.957.401.818	985.957.401.818
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>987.562.270.182</i>	<i>987.562.270.182</i>	<i>1.604.868.364</i>		<i>985.957.401.818</i>	<i>985.957.401.818</i>
Cộng	1.316.147.555.326	1.316.147.555.326	23.103.328.048	103.438.768.583	1.396.482.995.861	1.396.482.995.861

18- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1.429.955.870.000	744.048.581.707			75.286.816.176	75.286.816.177	150.603.905.893
- Lãi trong năm trước							44.996.875.745
- Thường CP và chia cổ tức	357.480.330.000	(357.480.330.000)					
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chia cổ tức năm trước							
- Trích các quỹ					2.073.772.463	2.073.772.463	(10.827.544.926)
- Biến động khác							
Số dư cuối năm trước	1.787.436.200.000	386.568.251.707			77.360.588.639	77.360.588.640	184.773.236.712
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi (lỗ) trong kỳ							17.670.434.965
- Trích các quỹ					4.499.687.574		(11.179.687.574)
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chia cổ tức, cổ phiếu thưởng							
- Điều chỉnh theo thông tư 200					77.360.588.640	(77.360.588.640)	
Số dư cuối kỳ	1.787.436.200.000	386.568.251.707			159.220.864.853		191.263.984.103

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối kỳ (30/06/2015)
+ Đại diện vốn nhà nước	101.389.113	1.013.891.130.000	1.013.891.130.000
Ông Nguyễn Thiện Tuấn	47.764.113	477.641.130.000	477.641.130.000
Ông Trần Minh Phú	17.875.000	178.750.000.000	178.750.000.000
Ông Lê Văn Tăng	17.875.000	178.750.000.000	178.750.000.000
Ông Nguyễn Quang Tín	17.875.000	178.750.000.000	178.750.000.000
+ Các cổ đông khác	77.354.507	773.545.070.000	773.545.070.000
Cộng	178.743.620	1.787.436.200.000	1.787.436.200.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-06-2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.787.436.200.000	1.429.955.870.000
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		357.480.330.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.787.436.200.000	1.787.436.200.000
- Lợi nhuận được chia trong kỳ		

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	178.743.620	178.743.620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.743.620	178.743.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	178.743.620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.743.620	178.743.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	178.743.620
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1- Doanh thu	89.371.714.521	113.404.468.628	35.256.126.523	123.628.492.896
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	1.596.342.090	1.596.342.090		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.023.606.522	4.396.188.738	1.823.293.069	3.348.833.240
Doanh thu xây lắp	37.575.272.727	37.575.272.727	30.344.689.266	76.519.655.066
Doanh thu kinh doanh bất động sản	47.176.493.182	69.836.665.073	3.088.144.188	43.760.004.590
Khác		-		-

2- Giảm trừ Doanh thu	1.110.162.292	1.415.802.172	4.275.402.048	4.447.301.681
Hàng bán bị trả lại	1.110.162.292	1.415.802.172	4.275.402.048	4.447.301.681
Giảm giá hàng bán		-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.261.552.229	111.988.666.456	30.980.724.475	119.181.191.215
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	1.596.342.090	1.596.342.090	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.023.606.522	4.396.188.738	1.823.293.069	3.348.833.240
Doanh thu xây lắp	37.575.272.727	37.575.272.727	30.344.689.266	76.519.655.066
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.066.330.890	68.420.862.901	(1.187.257.860)	39.312.702.909
Khác	-	-		
	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
4- Giá vốn	71.004.269.531	87.751.886.297	30.074.564.910	96.812.675.486
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	2.101.969.524	2.101.969.524		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.819.984.512	2.994.138.394	1.625.388.508	2.954.126.970
Doanh thu xây lắp	33.483.850.800	33.483.850.800	29.949.143.210	75.588.717.465
Doanh thu kinh doanh bất động sản	33.598.464.695	49.171.927.579	(1.499.966.808)	18.269.831.051
Khác		-		-
	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
5- Doanh thu tài chính	13.013.158.246	21.350.019.901	4.220.210.177	7.214.418.718
Lãi tiền gửi, cho vay	7.808.520.019	16.128.091.908	3.778.038.925	6.563.881.697
Lãi chậm thanh toán	298.418.227	315.707.993	342.859.252	551.225.021
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Hoàn nhập dự phòng tài chính		-		-
Cổ tức	3.400.000.000	3.400.000.000	99.312.000	99.312.000

Lãi trái phiếu		-		-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	1.506.220.000	1.506.220.000		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
6- Chi phí tài chính	(2.416.093.389)	(865.741.070)	1.726.451.390	(6.992.901.037)
Lãi vay	169.922.432	208.122.432	964.740.504	1.845.271.777
Chiết khấu thanh toán	37.030.867	48.492.586	2.166.784	2.166.784
Dự phòng tài chính	(2.778.107.212)	(1.277.416.612)	719.760.690	(8.880.123.010)
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	4.632.500	4.632.500		-
Chi phí tài chính khác	150.428.024	150.428.024	39.783.412	39.783.412

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
7- Thu nhập khác	503.781.752	573.720.242	1.618.167.798	1.786.990.696
Thanh lý tài sản		-		-
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị hàng tồn kho		-		-
Thu do chi hộ	28.528.484	59.735.098	230.575.998	361.000.354
Phạt vi phạm hợp đồng	467.441.873	498.460.453	1.378.741.139	1.408.957.862
Thu nhập khác	7.811.395	15.524.691	8.850.661	17.032.480

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
8- Chi phí khác	2.137.407.587	2.187.411.320	532.105.102	662.529.367
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-		-
Chi hộ	28.528.484	59.735.097	230.576.000	361.000.265
Chi phí khác	2.108.879.103	2.127.676.223	301.529.102	301.529.102

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	33.279.234.600
		Bán hàng hóa, dịch vụ	8.991.504
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Lãi vay nội bộ	
		Mua sản phẩm	561.121.200
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Lãi vay nội bộ	
		Cổ tức	
		Mua sản phẩm	
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	218.072.406
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	149.843.750
		Mua sản phẩm	3.410.247.147
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	
		Mua sản phẩm	
		Cổ tức	84.863.350
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	
		Mua sản phẩm	5.190.160.902
		Vay nội bộ	
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	117.647.457
		Cổ tức	
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	312.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	497.062.190
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Trả trước mua sản phẩm	
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	(18.067.233.052)
		Người mua trả tiền trước	(52.230.000)
		Cho vay	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Phải thu khác	3.990.883.500
		Phải thu khách hàng	
		Phải trả nhà cung cấp	(312.414.347)

		Trả trước mua sản phẩm	
		Cho vay	6.248.843.149
		Lãi vay nội bộ	3.153.543.665
Công ty CP ĐTPTXD khoáng sản miền trung	Công ty con	Cho vay	4.655.000.000
		Lãi vay nội bộ	1.814.563.183
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Phải trả khác	(5.008.676.459)
Công ty CP Sông Đà DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	(772.311.998)
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	31.350.000.000
		Trả trước mua sản phẩm	192.274.325
		Phải trả nhà cung cấp	(1.725.224.277)
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	170.749.150
		Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	49.283.672
		Phải trả nhà cung cấp	(3.473.340.049)
		Cho vay	3.042.447.000
		Lãi vay nội bộ	220.109.311
		Phải thu khác	68.131.750
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	4.608.845.004
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khác	848.440.011
Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	2.793.010.590
		Lãi vay nội bộ	101.671.509
Công ty CP Cấu kiện Bê tông DIC Tín Nghĩa	Công ty liên kết	Cho vay	131.014.760
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	221.299.927.704
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	183.161.721.049

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Vũng tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú